

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 103/QM-DNPBG

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 01/11/2022                      |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 01/11 - 08/11/2022              |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.84	0.55	0.36	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 6184:1996	NTU	0.14	0.07	0.08	0.13	2	Đạt
6	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	8.01	8.05	8.05	7.98	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số (*) Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.70	0.77	0.77	2	Đạt
10	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	123	122	124	124	300	Đạt
11	Clorua, Cl <sup>-</sup> (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.22	9.57	9.93	10.28	250	Đạt
12	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.16	0.16	0.17	0.17	0.2	Đạt
14	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.74	0.75	0.76	0.81	2	Đạt
15	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	< 0.05	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	9.49	9.80	10.67	11.32	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO<sub>2</sub>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2022

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Vũ Hùng*  
Trang 1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 103/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	11221723/3748	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	11221723/3749	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	11221723/3750	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	11221723/3751	Dương Đức Nhận, Phú Độ, Thị trấn Vôi Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 105/QM-DNPBG

- |    |  |                                 |
|----|--|---------------------------------|
| 1. | Tên mẫu/Name of sample:                          | Theo phụ lục                    |
| 2. | Vị trí lấy mẫu: Sampling location:               | Theo phụ lục                    |
| 3. | Mã mẫu   | Theo phụ lục                    |
| 4. | Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. | Mô tả mẫu/Description:                           | 04 Chai nhựa 1000 mL            |
| 6. | Ngày nhận mẫu/Date of receiving:                 | 08/11/2022                      |
| 7. | Người lấy/gửi mẫu/Sample taking:                 | Diệp Văn Hùng                   |
| 8. | Thời gian thử nghiệm/ testing time:              | 08/11 - 15/11/2022              |
| 9. | Kết quả thử nghiệm/Test result:                  |                                 |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.83	0.59	0.39	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 6184-1996	NTU	0.17	0.12	0.15	0.20	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	mg/L	7.80	7.79	7.84	7.92	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	0.64	0.70	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng (*) tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	132	122	118	140	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.19	0.19	0.19	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.87	0.89	0.86	0.92	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (*) (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	8.88	9.32	9.80	11.10	250	Đạt

**Ghi chú:**

- (\*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>3</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 15 tháng 11 năm 2022

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC  
DNP - BẮC GIANG



**Đào Thị Ngọc Hà**

**Nguyễn Mạnh Cường**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng. The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 105/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	11221749/3836	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	11221749/3837	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	11221749/3838	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	11221749/3839	Hộ dân Hà Thị Hoạt, Thôn Cầu Ngoài, Mỹ Thái, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 107/QM-DNPPBG

1. Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
3. Mã mẫu Theo phụ lục
4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer: Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
5. Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 16/11/2022
7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: 16/11 - 23/11/2022
9. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli <sup>(*)</sup>	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do <sup>(*)</sup>	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.79	0.49	0.30	0.30	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục <sup>(*)</sup>	TCVN 6184:1996	NTU	0.16	0.65	0.52	0.02	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị <sup>(*)</sup>	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH <sup>(*)</sup>	TCVN 6492:1999	mg/L	8.08	8.23	8.18	8.08	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số <sup>(*)</sup> Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.90	0.83	0.77	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng <sup>(*)</sup> tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	128	116	120	124	300	Đạt
10	Mn tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.17	0.17	0.16	0.16	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.89	0.86	0.90	0.96	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số <sup>(*)</sup> (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	9.45	9.18	10.32	9.10	250	Đạt

**Ghi chú:**

- <sup>(\*)</sup>: Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>2</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2022

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



**CHỖ GIẢM ĐỐC**  
**Vũ Hùng**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted samples.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng. The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: 107/QM-DNPBG

**PHỤ LỤC**

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	11221778/3937	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	11221778/3938	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	11221778/3939	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	11221778/3940	Hộ dân Công ty may BGG, thôn Đông 3, TT Kép, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No: 109/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu: Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer: Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 22/11/2022
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 22/11 - 29/11/2022
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli <sup>(*)</sup>	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do <sup>(*)</sup>	SMEWW 4500 Cl F	mg/L	0.85	0.49	0.37	0.32	0.2 - 1.0	Đạt
4	Độ đục <sup>(*)</sup>	TCVN 6184-1996	NTU	0.19	0.65	0.43	0.02	2	Đạt
5	Màu sắc	TCVN 6185:1996	TCU	< 3	< 3	< 3	< 3	15	Đạt
6	Mùi, vị <sup>(*)</sup>	Cảm quan	mg/L	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	Đạt
7	pH <sup>(*)</sup>	TCVN 6492:1999	mg/L	7.54	7.61	7.68	8.07	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số <sup>(*)</sup> Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.70	0.77	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng <sup>(*)</sup> tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C	mg/L	140	140	124	124	300	Đạt
10	Mn tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al)	SMEWW 3500-AL B	mg/L	0.19	0.19	0.18	0.18	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.89	0.86	0.89	0.90	2	Đạt
13	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	SMEWW4500 NO <sub>2</sub> :B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số <sup>(*)</sup> (Fe)	SMEWW 3111B	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	US EPA 375.4	mg/L	10.67	11.37	9.97	9.75	250	Đạt

**Ghi chú:**

- <sup>(\*)</sup>: Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO<sub>2</sub><sup>-</sup>: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2022

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY CPĐT HẠ TẦNG NƯỚC  
DNP - BẮC GIANG

*Đào Thị Ngọc Hà*

*Nguyễn Mạnh Cường*

Đào Thị Ngọc Hà

Nguyễn Mạnh Cường



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng. The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL. The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department.

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Vũ Hùng*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No: 109/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	11221800/4012	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	11221800/4013	Điểm đầu nổi Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	11221800/4014	Điểm đầu nổi Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	11221800/4015	Hộ dân Nguyễn Văn Thương, thôn Trại Phúc Mãn, Xuân Hương, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL.  
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department